

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định
giá các loại vàng, bạc, tư trang tạm giữ**

Căn cứ vào Điều 2 Quyết định số 17/TTg ngày 21/10/1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc trả lại vàng bạc, tư trang tạm giữ cho một số đối tượng đã xử lý; thực hiện công văn số 338/PPLT ngày 21/10/1992 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc trả lại vàng bạc, tư trang tạm giữ.

Để phù hợp với thực tế công tác chi trả vàng bạc, tư trang tạm giữ hiện nay, Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại vàng, bạc, tư trang tạm giữ trả cho các nguyên chủ như sau:

I. ĐIỀU KIỆN VÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ:

1. Nguyên chủ có vàng, bạc, tư trang được xác định giá để trả phải có đầy đủ điều kiện để được trả theo quy định tại Thông tư số 22/TC/KBNN ngày 19/03/1993 và Thông tư số 71/TC/KBNN ngày 08/11/1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyết định số 17/TTg ngày 21/10/1992 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Căn cứ để xác định giá:

2.1. Hồ sơ gốc của từng nguyên chủ, bao gồm:

- Biên bản thu giữ vàng, bạc, tư trang đối với đối tượng bị thu giữ trong kiểm tra hành chính, quản lý thị trường, cải tạo kim hoàn, cải tạo công thương nghiệp.

- Biên bản kiểm kê mở tủ kết sắt (đối với đối tượng gửi tủ kết sắt Ngân hàng chế độ cũ) của Hội đồng xử lý tủ kết sắt thuộc Ban Chỉ đạo xử lý các Ngân hàng của chế độ cũ (hoặc của cơ quan có thẩm quyền).

2.2. Biên bản của Hội đồng kỹ thuật Ngân hàng Nhà nước, Thẻ bảo quản vàng bạc tư trang tại Ngân hàng của nguyên chủ, hoặc biên bản của Hội đồng kiểm kê thu gom vàng bạc Nhà nước đã xác định (hoặc có đủ căn cứ xác định) về số lượng, trọng lượng và chất lượng vàng, bạc, tư trang của nguyên chủ.

II. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ:

1. Đối với vàng, bạc, tư trang mà trong hồ sơ gốc hoặc Biên bản xử lý kỹ

thuật của Hội đồng kỹ thuật Ngân hàng Nhà nước hoặc của Hội đồng thu gom vàng bạc Nhà nước đã xác định rõ số lượng, chất lượng, trọng lượng thì giá được xác định như sau:

1.1. Vàng 99,99% tính theo giá mua vào do Sở Tài chính các tỉnh, thành phố công bố (đơn vị tính là đồng/gr).

Các loại vàng có chất lượng khác được quy đổi về vàng 99,99% theo công thức sau:

$$L = \frac{\Sigma[(G \times Y) - X(G \times Y)]}{99,99}$$

Trong đó:

- L: Trọng lượng vàng được quy đổi về vàng 99,99% (làm tròn số đến 2 con số thập phân).

- G: Trọng lượng vàng thực tế cần quy đổi.

- Y: % vàng (tuổi vàng) thực tế.

- X: Tỷ lệ % hao phí phân kim, được quy định như sau:

+ Nếu tuổi vàng từ 96% trở lên thì X = 0

+ Nếu tuổi vàng từ 90% đến < 96% thì X = 1%

+ Nếu tuổi vàng từ 51% đến < 90% thì X = 2%

+ Nếu tuổi vàng từ 50% trở xuống thì X = 3%

Ví dụ: Nguyên chủ A có số vàng Nhà nước cần trả là:

215gr vàng 95%

196gr vàng 70%

$$[(215 \times 0,95) - 0,01(215 \times 0,95)] + [(196 \times 0,7) - 0,02(196 \times 0,7)]$$

Quy về vàng 99,99 là = _____

99,99

= 336,664gr làm tròn số là 336,66gr

1.2. Bạc, tư trang bằng bạc, các loại đá quý (kim cương, cẩm thạch...) thì tính giá và chi trả bằng tiền theo bảng giá các loại đá quý ban hành kèm theo Thông tư này (trong trường hợp nền kinh tế có biến động, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu và công bố bảng giá mới cho phù hợp với giá cả thị trường).

1.3. Đối với tư trang bằng vàng có gắn hạt kim cương hoặc các hạt đá quý khác mà trong hồ sơ thu giữ và biên bản xử lý kỹ thuật đã xác định rõ trọng

lượng, chất lượng của vàng, kim cương, hạt đá quý... thì việc tính giá đối với từng loại được thực hiện theo quy định tại điểm 1.1 điểm 1.2 nêu trên.

2. Đối với vàng bạc, tư trang mà trong hồ sơ gốc không ghi rõ chất lượng và đánh giá chất lượng còn lại thì xử lý như sau:

2.1- Đối với vàng trong hồ sơ ghi là “vàng lá” thì tính bằng vàng 96%, nếu ghi là “vàng cục”, “vàng đồ”, “vàng tư trang 24K”, “vàng ta đã chế biến” thì tính theo vàng 95%; các loại tư trang ghi là “vàng đã chế biến”, “vàng tây”, “vàng 18K” thì tính theo vàng 50%, sau đó quy đổi về vàng 99,99%.

2.2- Đối với bạc trong hồ sơ chỉ xác định trọng lượng, không xác định chất lượng thì tính chung trọng lượng theo giá bạc đồ quy định trong bảng giá ban hành kèm theo Thông tư.

2.3- Đối với kim cương, cẩm thạch và các loại đá quý khác trong hồ sơ không ghi rõ quy cách, chất lượng thì tính theo mức giá thống nhất của hàng cùng loại có chất lượng loại B trong bảng giá quy định.

2.4- Đối với tư trang bằng vàng có gắn hạt, trong hồ sơ chỉ ghi có trọng lượng chung của tư trang không xác định được trọng lượng của từng loại vàng, hạt thì tính như sau:

- Nếu hạt gắn trên tư trang không phải là kim cương thì:

- + Tính chung trọng lượng theo vàng 70% đối với tư trang vàng 24K gắn hạt.
- + Tính chung trọng lượng theo vàng 40% đối với tư trang vàng 18K gắn hạt.
- + Tính 50% trọng lượng vàng theo tuổi thực tế và 50% trọng lượng đá các loại đối với các loại tư trang gắn đá có tuổi vàng dưới 50%.

Ví dụ: Nguyên chủ B có 320gr tư trang gắn đá có tuổi vàng 40% thì được tính là 160gr vàng 40% và 160gr đá các loại.

Sau đó quy đổi các loại trên theo vàng 99,99%.

- Đối với tư trang bằng vàng có gắn hạt kim cương mà trong hồ sơ thu giữ (biên bản thu giữ của nguyên chủ) không ghi rõ trọng lượng vàng, trọng lượng hạt kim cương thì tính chung trọng lượng là vàng 95% sau đó quy đổi theo vàng 99,99% như đã nêu trên.

3. Đối với vàng, bạc, tư trang còn nguyên niêm phong được trả lại cho nguyên chủ dưới dạng hiện vật còn niêm phong thì không qua thủ tục xét duyệt giá.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Hội đồng kiểm kê - bàn giao vàng bạc, ngoại tệ Nhà nước ở các tỉnh, thành phố được thành lập theo Quyết định số 340-CT ngày 22/9/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ):

1.1. Căn cứ vào tài liệu, hồ sơ gốc của nguyên chủ và các văn bản hướng dẫn của Trung ương để xác định giá và số tiền phải trả cho từng nguyên chủ được trả bằng nguồn ngân sách địa phương và cả nguồn vốn ngân sách Trung ương.

1.2. Tổng hợp, kiểm tra, hoàn chỉnh hồ sơ, kiến nghị mức giá trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố duyệt và gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định (kể cả số hiện vật phải trả bằng nguồn ngân sách địa phương).

1.3. Khi có quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện và giám sát việc chi trả tiền cho nguyên chủ theo đúng quy định của Thủ tướng chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này.

2. Hội đồng kiểm kê - bàn giao vàng bạc, ngoại tệ Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 309-CT ngày 10/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ):

2.1. Hướng dẫn Hội đồng kiểm kê - bàn giao vàng bạc, ngoại tệ Nhà nước ở các tỉnh, thành phố xác định mức giá và số tiền phải trả cho từng nguyên chủ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; căn cứ vào mức biến động của giá cả tính toán kiến nghị trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh bảng giá đá quý cho từng thời kỳ.

2.2. Kiểm tra việc chấp hành các mức giá chi trả theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trả lời đơn khiếu nại của các nguyên chủ về những vấn đề có liên quan đến giá thanh toán.

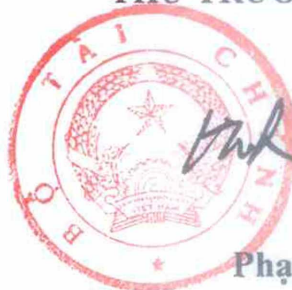
Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế cho Thông tư số 03/TT-LB ngày 23/9/1994 của liên Bộ Ban Vật giá Chính phủ - Bộ Tài chính; được áp dụng trong các cơ quan có liên quan đến việc thực hiện Quyết định số 17/TTg ngày 21/10/1992 của Thủ tướng Chính phủ, không đăng công báo và không phổ biến cho các nguyên chủ được trả.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc cần báo cáo về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Bộ Công an;
- Thanh tra Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- HDKKBGVBNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Thanh tra Bộ Tài chính;
- Sở TC, NHNN, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KBNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Sỹ Danh

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI KIM KHÍ QUÝ, ĐÁ QUÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

I. Bảng giá kim cương.

(Đơn vị: đồng/viên)

Kích cỡ	Loại A	Loại B	Loại C
10 ly trở lên	550.237.000	237.942.000	68.399.000
9,9 ly	535.153.000	231.423.000	66.520.000
9,8 ly	518.573.000	224.239.000	64.458.000
9,7 ly	503.507.000	217.720.000	62.595.000
9,6 ly	486.910.000	210.552.000	60.533.000
9,5 ly	471.843.000	204.033.000	58.654.000
9,4 ly	456.760.000	197.515.000	56.775.000
9,3 ly	332.999.000	160.513.000	50.306.000
9,2 ly	321.674.000	155.041.000	48.593.000
9,1 ly	311.480.000	150.136.000	47.046.000
9,0 ly	301.286.000	145.213.000	45.516.000
8,9 ly	292.222.000	140.856.000	44.136.000
8,8 ly	282.028.000	135.934.000	42.606.000
8,7 ly	272.965.000	131.577.000	41.226.000
8,6 ly	262.771.000	126.654.000	39.696.000
8,5 ly	253.707.000	122.280.000	38.316.000
8,4 ly	244.644.000	117.923.000	36.952.000
8,3 ly	236.711.000	114.098.000	35.755.000
8,2 ly	227.665.000	109.725.000	34.391.000
8,1 ly	151.749.000	77.446.000	28.454.000
8,0 ly	146.284.000	74.665.000	27.428.000
7,9 ly	140.810.000	71.872.000	26.402.000
7,8 ly	135.333.000	69.076.000	25.374.000
7,7 ly	130.639.000	66.680.000	24.494.000
7,6 ly	125.164.000	63.886.000	23.468.000
7,5 ly	120.469.000	61.489.000	22.587.000
7,4 ly	86.832.000	50.652.000	18.090.000
7,3 ly	83.311.000	48.598.000	17.357.000

Handwritten signature

Kích cỡ	Loại A	Loại B	Loại C
7,2 ly	79.791.000	46.544.000	16.623.000
7,1 ly	76.272.000	44.492.000	15.890.000
7,0 ly	73.338.000	42.781.000	15.278.000
6,9 ly	70.405.000	41.069.000	14.668.000
6,8 ly	67.471.000	39.358.000	14.056.000
6,7 ly	64.538.000	37.647.000	13.445.000
6,6 ly	61.604.000	35.936.000	12.833.000
6,5 ly	58.671.000	34.225.000	12.223.000
6,4 ly	44.124.000	27.094.000	10.063.000
6,3 ly	42.267.000	25.953.000	9.639.000
6,2 ly	31.193.000	19.141.000	7.089.000
6,1 ly	29.758.000	18.260.000	6.763.000
6,0 ly	28.324.000	17.380.000	6.437.000
5,9 ly	26.891.000	16.500.000	6.112.000
từ 5,6 đến 5,9 ly	18.015.000	9.827.000	4.913.000
từ 5,3 đến 5,6 ly	15.326.000	8.360.000	4.179.000
từ 5 đến 5,3 ly	9.386.000	5.475.000	1.956.000
từ 4,7 đến 5 ly	7.823.000	4.563.000	1.630.000
từ 4,4 đến 4,7 ly	5.378.000	3.226.000	1.074.000
từ 4 đến 4,4 ly	3.256.000	2.089.000	659.000
từ 3,5 đến 4 ly	1.833.000	1.172.000	366.000
từ 3 đến 3,5 ly	752.000	529.000	151.000
từ 2,5 đến 3 ly	399.000	268.000	80.000
từ 2 đến 2,5 ly	203.000	135.000	33.000
dưới 2,0 ly	83.000	60.000	20.000

Kim cương tằm: 20.000 đồng/viên

II. Cẩm thạch, ngọc trai			đồng/gram
Loại tài sản	Loại A	Loại B	Loại C
Cẩm thạch	13.000	6.500	3.250
Ngọc trai	25.000	12.500	6.250

III. Xa fía: 500 đ/gram

IV. Đá các loại khác: 200 đ/gram

V. Bạc 10 tuổi: 8000 đồng/gram.